Tuần:

Tiết 48

Ngày dạy:

**ÔN TẬP – BÀI 4: SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜI (TRUYỆN CƯỜI)**

**(1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

***1. Về kiến thức:***

– Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chỉnh thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.

***2. Về phẩm chất:***

- Nhân ái: Yêu quý trân trọng và bảo vệ thiên nhiên.

-Trung thực: Khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp.

***3. Về năng lực:***

***3.1. Năng lực chung***

- Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống.

***3.2. Năng lực đặc thù***

- **Năng lực ngôn ngữ:**

+ Nhận biết được nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, chức năng và giá trị của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương; vận dụng được một số thành ngữ, tục ngữ thông dụng trong giao tiếp.

**- Năng lực văn học:**

* Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.
* Viết được bài văn kể lại một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB.
* Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- SGK, SGV.

- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

- Máy chiếu, máy tính.

- Giấy A1 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm.

- Phiếu học tập.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Đọc kĩ SGK, SGV, máy chiếu, phiếu học tập.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Đọc, tìm hiểu bài: Ôn tập ( SGK – 95). Trả lời các phiếu học tập.

**III. TIẾN TRÌNH DẠYHỌC:**

**1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG (5 phút)**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS kết nối với kiến thức đã học, khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS quan sát ảnh và trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**B1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

Em hãy quan sát ảnh và nêu lên những chi tiết thú vị?



**B2: Thực hiện nhiệm vụ.**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, chia sẻ ý kiến.

**B3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- **GV**:

Yêu cầu HS trả lời, báo cáo sản phẩm…

Yêu cầu HS nhận xét, đánh giá về phần trả lời của bạn.

**HS**:

- Trả lời câu hỏi.

- Theo dõi, nhận xét, đánh giá, bổ sung cho về phần trả lời của bạn.

**B4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.**

- Nhận xét thái độ làm việc của HS.

- Đánh giá sản phẩm của HS.

- Chốt kiến thức, chuyển dẫn sang mục sau.

* Sau khi HS trả lời xong GV tái hiện và dẫn dắt vào tiết Ôn tập để giúp HS củng cố kiến thức.

**2. Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (27 phút)**

1. **Ôn tập một số đặc điểm về thể loại truyện cười.**

**a. Mục tiêu:** Củng cố kiến thức về đặc điểm của thể loại thể loại truyện cười.

**b. Nội dung:** HS xem lại nội dung bài học và thực hiện yêu cầu của GV.

**c. Sản phẩm học tập:** HS hoàn thành phiếu bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**B1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

**Đọc lại các truyện cười đã học và điền vào bảng sau (làm vào vở)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Truyện** | **Đề tài** | **Bối cảnh** | **Nhân vật chính** | **Thủ pháp gây cười** |
| *Vắt cồ chày ra nước* |  |  |  |  |
| *May không đi giày* |  |  |  |  |
| *Khoe của* |  |  |  |  |
| *Con rắn vuông* |  |  |  |  |

Ở các truyện cười trên, tiếng cười mang những sắc thái nào?

**B2: Thực hiện nhiệm vụ.**

**HS** đọc, xác định yêu cầu của bài tập, suy nghĩ và nêu lên các đặc điểm của thể loại truyện cười đã học.

**B3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**

- **GV**:

- Yêu cầu HS trả lời, báo cáo sản phẩm…

- Yêu cầu HS nhận xét, đánh giá về phần trả lời của bạn.

**HS**:

- Trả lời câu hỏi.

- Theo dõi, nhận xét, đánh giá, bổ sung cho về phần trả lời của bạn.

**B4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.**

- Nhận xét thái độ làm việc của HS.

- Đánh giá sản phẩm của HS.

- Chốt kiến thức, chuyển dẫn sang mục sau.

**d) Sản phẩm:** Phiếu học tập của HS đã hoàn thành.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Truyện** | **Đề tài** | **Bối cảnh** | **Nhân vật chính** | **Thủ pháp gây cười** |
| Vắt cổ chày ra nước | Châm biếm thói keo kiệt | Người phú ông muốn đầy tớ đi làm việc cho mình ở nơi xa nhưng lại không cho anh ta tiền uống nước | Phú ông | Sử dụng hàm ẩn trong câu nói của nhân vật |
| May không đi giày | Châm biếm thói keo kiệt | Người đàn ông đi chân đất nhưng lại không thấy đau mà lại tiếc giày | Người bị chảy máu chân | Suy nghĩ keo kiệt của nhân vật |
| Khoe của | Châm biếm thói khoe khoang | Một người mất lợn đi tìm lợn hỏi phải người khoe khoang | Hai người đối đáp | Sử dụng câu nói không đúng mục đích hỏi |
| Con rắn vuông | Châm biếm thói khoác lác | Người chồng khoe với người vợ về con rắn mình nhìn thấy | Người chồng | Người vợ khiến người chồng tự bộc lộ sự vô lý của mình |

Tiếng cười dí dỏm, hài hước (*Con rắn vuông:* Châm biếm thói khoác lác), tiếng cười phê phán (*Vắt cổ chày ra nước, May không đi giày:* châm biếm thói keo kiệt*, Khoe của:* Châm biếm thói khoe khoang).

1. **Ôn tập nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Nhận biết được nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.

**b. Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

- HS làm việc, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung cho phần trình bày của nhóm bạn.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ. (GV)**  Xác định nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong câu tục ngữ sau:  Đời người có một gang tay,  Ai hay ngủ ngày còn lại nửa gang.  **B2: Thực hiện nhiệm vụ.**  **HS** đọc, xác định yêu cầu của bài tập, suy nghĩ và nêu lên nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong câu tục ngữ.  **B3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - **GV**:  - Yêu cầu HS trả lời, báo cáo sản phẩm…  - Yêu cầu HS nhận xét, đánh giá về phần trả lời của bạn.  **HS**:  - Trả lời câu hỏi.  - Theo dõi, nhận xét, đánh giá, bổ sung cho về phần trả lời của bạn.  **B4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.**  - Nhận xét thái độ làm việc của HS.  - Đánh giá sản phẩm của HS.  - Chốt kiến thức, chuyển dẫn sang mục sau. | - Nghĩa tường minh: Cuộc đời một con người thật ngắn ngủi (chỉ bằng một gang tay)  - Câu tục ngữ đã cho có nghĩa hàm ẩn: Đời người vốn ngắn ngủi; với những người hay ngủ ngày, cuộc đời đã vốn ngắn ngủi ấy còn ngắn hơn nữa. Câu tục ngữ có ý phê phán một cách hài hước những người hay ngủ ngày, những người không biết quý trọng thời gian để sống có ý nghĩa. |

1. **Ôn tập từ ngữ địa phương.**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS

- Học sinh biết sưu tầm và trân trọng văn học dân gian.

**b. Nội dung:**

- HS câu tục ngữ hoặc ca dao trong đó có từ ngừ địa phương nơi em sống.

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung. (nếu cần)

**c.** **Sản phẩm học tập:** Phiếu học tập của HS đã hoàn thành.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ. (GV)**  Tìm ít nhất một câu tục ngữ hoặc ca dao trong đó có từ ngừ địa phương nơi em sống. (Tây Ninh)  **B2: Thực hiện nhiệm vụ.**  **HS:**  Sưu tầm câu tục ngữ  **B3: Báo cáo, thảo luận.**  **GV:**  - Yêu cầu HS báo cáo, nhận xét, đánh giá.  - Hướng dẫn HS trình bày ( nếu cần).  **HS:**  - Báo cáo sản phẩm của bản thân.  - Theo dõi, nhận xét và bổ sung cho phần trình bày của bạn.  **B4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS.  - Chốt kiến thức và chuyển dẫn sang mục sau. | 1. Thân em như con cá ở đìa  Kẻ qua người lại biết dìa tay ai.  2. Bắt to bắt nhỏ kệ cha  Chọt rút chọt riết đặng mà chạy theo  3. Trời vàng tứ phía cũng vàng  Để coi cây quế ngả tàng về đâu.  4. Đêm đông lạnh trong sương sầu bạn  Ngẩn nhìn trăng vừa cuối hiên tây  5. Đặng chim quên ná  Đặng cá quên nôm  6. Con cá nằm mờ xa con cá xoè đuôi phụng  Chớ em mắc máng thương chàng ngày lụn tháng qua.  7. Con chim điểu nó biểu con chim quỳnh  Biểu to biểu nhỏ hai đứa mình thương nhau.  8. Kiểng trên lầu dội đổ leng keng lắc cắc  Kiểng ngoài Bắc anh dội dổ tang tình...  (Nguồn: Tây Ninh online: Dấu ấn ngôn ngữ của đời sống (ngày: 15/09/2015) |

1. **Ôn tập về cách viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội.**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS

- Nhận biết được những điều cần lưu ý khi viết bài văn bài văn kể lại một hoạt động xã hội.

- Hiểu đượcý nghĩasự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền.

**b) Nội dung:**

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân cho HS.

- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung. (nếu cần)

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả bài làm của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***  + GV nêu câu hỏi cho HS suy nghĩ.  - GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm nhóm đôi. HS nêu hai bài học kinh nghiệm về cách viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***  - HS thực hiện nhiệm vụ.  - GV quan sát, hỗ trợ.  ***Bước 3: Báo cáo kết quả .***  - HS báo cáo kết quả  - GV gọi nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  ***B4: Kết luận, nhận định (GV)***  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. | - Để việc viết hiệu quà, em cần xác định:  - Mục đích viết bài này là gì?  - Người đọc bài này có thể là ai? Họ muốn thu nhận được điều gì từ bài viết của em?  - Với mục đích và người đọc đó, em sẽ chọn nội dung và cách viết như thế nào?  - Em hãy nhớ lại những thông tin, tìm hình ảnh, ghi chép cá nhân mà em đã lưu lại từ những hoạt động đó hoặc những hình ánh, thông tin trên trang web của trường.  - Thu thập các tư liệu để tìm hiểu thêm về hoạt động xã hội em chọn viết trên các nguồn tham khảo uy tín như:  - Trang web chính thức của hoạt động hoặc đơn vị tổ chức. Các trang web này thường có đuôi: .gov (thuộc chính phủ), .org (các tổ chức xã hội), .edu (về giáo dục).  - Các bài báo, phim tư liệu, bàn tin về hoạt dộng trên các trang báo lớn như: Nhân dân, Thanh niên, Tuổi trẻ, Người lao động,...; kênh truyền hình trung ương và địa phương.  - Cần tìm ý trước khi viết bài.  - Nên chú ý đến các yếu tố thực tế như quang cảnh, con người. |

**3. HOẠT ĐỘNG 3 LUYỆN TẬP (5 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Củng cố kiến thức kĩ năng tham gia thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống.

**b) Nội dung:**

- GV ra bài tập.

- HS làm bài tập.

**c) Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh.

**d) Tổ chức thực hiện**

***B1: Chuyển giao nhiệm vụ****:* (GV giao bài tập 7)

Khi tham gia thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống, ta cần chú ý điều gì về cách phản hồi ý kiến của người khác?

***B2: Thực hiện nhiệm vụ***

- GV hướng dẫn các em tìm hiểu yêu cầu của đề.

- HS thực hiện nhiệm vụ và chia sẻ ý kiến của mình.

***B3: Báo cáo, thảo luận***

- GV yêu cầu HS trình bày sản phẩm.

- HS đứng tại chỗ để trình bày. HS khác theo dõi, nhận xét, đánh giá và bổ sung.

***B4: Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét bài làm của HS.

***Gợi ý trả lời:***

Khi tham gia thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống, ta cần chú ý lắng nghe và tôn trọng, học hỏi về cách phản hồi ý kiến của người khác đề từ đó có thể rút ra kinh nghiệm, tìm ra những điểm hạn chế của bản thân.

1. **HOẠT ĐỘNG 4 VẬN DỤNG (5 phút)**
2. **Mục tiêu:**

Học sinh hiểu và trân trọng điều tích cực trong cuộc sống.

**b. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập và vận dụng kiến thức bài học vào cuộc sống bản thân.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả bài làm của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

***B1: Chuyển giao nhiệm vụ:*** Giáo viên giao bài tập cho HS.

Theo em, thế nào là một tiếng cười có ý nghĩa? Tiếng cười có giá trị như thế nào trong cuộc sông của chúng ta?

***B2: Thực hiện nhiệm vụ***

- HS đọc để xác định yêu cầu của bài tập.

- GV hướng dẫn HS cách làm.

***B3: Báo cáo, thảo luận***

- GV yêu cầu HS chữa bài tập bằng cách trình bày sản phẩm của mình.

- HS lên bảng chữa bài hoặc đứng tại chỗ để trình bày

- HS khác theo dõi, nhận xét, đánh giá và bổ sung (nếu cần)…

***B4: Kết luận, nhận định****:* GV nhận xét bài làm của HS.

***Gợi ý trả lời:***

* Tiếng cười có ý nghĩa là tiếng cười có thể giúp bản thân và những người xung quanh cảm thấy thoải mái, vui vẻ, lạc quan, yêu đời.
* Tiếng cười:
* Giúp chúng ta suy nghĩ lạc quan.
* Giúp chúng ta có niềm tin trong cuộc sống.
* Níu con người lại gần nhau hơn.
* Níu lại tuổi thanh xuân cho chúng ta.
* **Dặn dò: (3 phút)**
* Đối với bài học tiết này:
* Đọc lại bài, nắm kĩ các nội dung đã ôn và các bài tập đã làm.
* Đối với bài học tiết sau: Đọc bài “NHỮNG TÌNH HUỐNG KHÔI HÀI”
* Tìm hiểu một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng.
* Tìm hiểu chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
* Tìm hiểu cách tiếp nhận văn bản văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.
* Tìm hiểu: Trợ từ, thán từ: đặc điểm và chức năng.
* Tập viết VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống.
* Tập trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội được đặt ra trong hài kịch; nêu rõ ý kiến và các luận điểm; sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục (có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả trình bày).

**IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO DÀNH CHO HỌC SINH:**

**V. RÚT KINH NGHIỆM**